

Biểu mẫu số 5: Cấp tỉnh*

Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác
I-	Thành phố Kon Tum	13	2	4,882	2,488	51.0%	11	0	3	1	0
1	Giếng khoan thôn Kon Gur, xã ĐăkBlà	1	0	144	0	0.0%	1	0	0	0	0
2	Xã Đăk Cấm sử dụng Công trình CNSH thành phố	1	0	185	175	94.6%	0	0	0	1	0
3	CNSH xã Đăk Cấm	1	0	878	878	100.0%	0	0	1	0	0
4	Giếng khoan thôn Rơ Wăk, xã Đăk Năng	1	0	72	20	27.8%	1	0	0	0	0
5	Giếng khoan thôn PleiTorôp, xã Đăk Năng	1	0	85	18	21.2%	1	0	0	0	0
6	Giếng khoan thôn Kontum KNâm, xã	1	0	134	98	73.1%	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn 6, xã Hòa Bình	0	1	760	0	0.0%	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn 4, xã Hòa Bình	0	1	576	0	0.0%	1	0	0	0	0
9	CNSH xã Hòa Bình	1	0	750	548	73.1%	0	0	1	0	0
10	Giếng khoan thôn Plei Ley, xã Ia Chim	1	0	60	21	34.9%	1	0	0	0	0
11	Giếng khoan thôn Plei Sar, xã Ia Chim	1	0	195	40	20.5%	1	0	0	0	0
12	CNSH xã Ia Chim	1	0	800	533	66.6%	0	0	1	0	0
13	Giếng khoan làng Plei Klech, xã Ngok Bay	1	0	108	74	68.5%	1	0	0	0	0
14	Giếng khoan khu tái định cư làng Măng La, xã	1	0	100	77	77.0%	1	0	0	0	0
15	Giếng khoan KroongKlah, xã Kroong	1		35	6	17.1%	1	0	0	0	0
II	Huyện Đăk Hà	4	11	7,457	5,523	74.1%	10	0	5	0	0
*	Xã Đăk Hring	1	0	1,277	1213	95.0%	0	0	1	0	0
1	Công trình CNSH Diên Bình - Đăk Hring	1	0	1,277	1,213	95.0%	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk La	1	0	1,700	1,244	73.2%	0	0	1	0	0
1	CNSH xã Đăk La	1	0	1,700	1,244	73.2%	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk Pxi	0	2	264	196	74.2%	2	0	0	0	0
1	CNSH thôn 8	0	1	84	79	94.0%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
2	CNSH thôn 9	0	1	180	117	65.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Ui	0	1	413	0	0.0%	0	0	1	0	0
1	Công trình NTC xã Đăk Ui	0	1	413	0	0.0%	0	0	1	0	0
*	Xã Ngọc Réo	0	4	582	212	36.4%	4	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Kon Sotiu	0	1	136	0	0.0%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Kon Rôn1	0	1	209	0	0.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Kon Rốt	0	1	140	122	87.1%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Kon Hơ đrể	0	1	97	90	92.8%	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Wang	0	3	431	263	61.0%	3	0	0	0	0
1	CNSH Kon Stiu 2	0	1	123	75	61.0%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Jơ Ri	0	1	76	48	63.2%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Gu 1	0	1	232	140	60.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Long	0	1	432	65	15.0%	1	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Đao Yộp	0	1	432	65	15.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Mar	2	0	1081	1071	97.5%	0	0	2	0	0
1	CNSH Kon Gung-Đăk Mút	1	0	402	392	97.5%	0	0	1	0	0
2	CNSH thị trấn Đăk Hà	1	0	679	679	100.0%	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk Ngok	0	0	467	449	96.1%	0	0	0	0	0
1	CNSH thị trấn Đăk Hà (Đăk Ngok)	0	0	467	449	96.1%	0	0	0	0	0
*	Xã Hà Mòn	0	0	810	810	100.0%	0	0	0	0	0
1	CNSH thị trấn Đăk Hà	0	0	810	810	100.0%	0	0	0	0	0
III-	Huyện Đăk Tô	7	10	5,898	3,491	59.2%	12	0	4	0	0
*	Xã Đăk Rơ Nga	0	2	240	90	37.5%	2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đăk Manh 1	0	1	110	40	36.4%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Manh 2	0	1	130	50	38.5%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Trăm	0	4	693	410	59.2%	3	0	1	0	0
1	CNSH thôn Đăk Rò	0	1	43	0	0.0%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
2	CNSH thôn Đăk Mông	0	1	172	0	0.0%	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đăk Rơ Gia	0	1	216	150	69.4%	1	0	0	0	0
4	CNSH trung tâm xã Đăk Trăm	0	1	262	260	99.2%	0	0	1	0	0
*	Xã Diên Bình	2	0	1608	1353	84.1%	0	0	1	0	0
1	Trạm CNSH xã Diên Bình - Đăk Hring	1	0	1186	933	78.7%	0	0	0	0	0
2	Trạm CNSH thôn 2, 3 xã Diên Bình	1	0	422	420	99.5%	0	0	1	0	0
*	Xã Ngọc Tú	0	2	460	438	95.2%	1	0	1	0	0
1	CNSH thôn Kon Pring	0	1	140	120	85.7%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Chờ, Đăk Nu, Đăk No và thôn Đăk Tăng (sửa chữa năm 2021)	0	1	320	318	99.4%	0	0	1	0	0
*	Xã Pô Kô	2	0	1400	120	8.6%	2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Tu Dốp 2	1	0	500	0	0.0%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Tu Peng	1	0	900	120	13.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Tân Cảnh	3	0	1094	960	87.8%	2	0	1	0	0
1	Giếng khoan thôn Đăk Ri Dốp	1	0	40	20	50.0%	1	0	0	0	0
2	Giếng khoan thôn Đăk Ri Peng II	1	0	54	20	37.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình cấp nước xã Tân Cảnh	1	0	1000	920	92.0%	0	0	1	0	0
*	Xã Văn Lem	0	2	403	120	29.8%	2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Măng Rương	0	1	130	0	0.0%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Tê Hơ Ô, Tê Rông, Tê Pên và Đăk Sing	0	1	273	120	44.0%	1	0	0	0	0
III-	Huyện Tu Mơ Rông	0	57	5,054	2,749	54.4%	57	0	0	0	0
I	Đăk Hà	0	5	303	164	54.1%	5	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Kon Ling	0	1	44	31	70.5%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Kon Tun	0	1	25	13	52.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Ty Tu	0	1	63	47	74.6%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Đăk Ptrang	0	1	43	26	60.5%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
5	Công trình CNSH thôn Ngọc Leang	0	1	128	47	36.7%	1	0	0	0	0
II	Đăk Na	0	8	620	362	58.4%	8	0	0	0	0
1	Công trình cấp NSH thôn Mô Bành 1	0	1	82	70	85.4%	1	0	0	0	0
2	Công trình cấp NSH thôn Mô Bành 2	0	1	145	106	73.1%	1	0	0	0	0
3	Công trình cấp NSH thôn Long Tum	0	1	39	20	51.3%	1	0	0	0	0
4	Công trình cấp NSH thôn Kon Chai	0	1	41	30	73.2%	1	0	0	0	0
5	Công trình cấp NSH thôn Đăk Riếp 2	0	1	56	41	73.2%	1	0	0	0	0
6	Công trình cấp NSH thôn Hà Lãng	0	1	107	40	37.4%	1	0	0	0	0
7	Công trình cấp NSH thôn Đăk Rê 1	0	1	90	42	46.7%	1	0	0	0	0
8	Công trình cấp NSH thôn Đăk Rê2	0	1	60	13	21.7%	1	0	0	0	0
III	Đăk Rơ Ông	0	3	500	328	65.5%	3	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Kon Hia 1	0	1	243	108	44.3%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Kon Hia 3	0	1	108	100	93.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn ĐăkPlò	0	1	150	120	80.0%	1	0	0	0	0
IV	Đăk Sao	0	9	879	324	36.9%	9	0	0	0	0
1	Công trình CNSH Năng Lớn 1	0	1	63	40	63.5%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH khu TĐC Năng lớn 2 + 3 & Kach lớn 2	0	1	100	22	22.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Kach Lớn 1+2	0	1	217	33	15.2%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Kach Nhỏ	0	1	56	41	73.2%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Năng Nhỏ 2	0	1	106	53	50.0%	1	0	0	0	0
6	Công trình CNSH thôn Kon Gung	0	1	21	0	0.0%	1	0	0	0	0
7	Công trình CNSH thôn Đăk Giá	0	1	72	16	22.2%	1	0	0	0	0
8	Công trình CNSH TTX Đăk Sao	0	1	100	61	61.0%	1	0	0	0	0
9	Công trình CNSH TTX Đăk Sao 2	0	1	144	58	40.3%	1	0	0	0	0
V	Măng Ri	0	5	518	360	69.5%	5	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Pu Tá	0	1	58	52	89.7%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
2	Công trình CNSH TĐC Long Láy - Đăk Don	0	1	120	74	61.7%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Ngọc La 1,2	0	1	160	109	68.1%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH Đăk Don + Trung tâm xã	0	1	100	61	61.0%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Chung Tam	0	1	80	64	80.0%	1	0	0	0	0
VI	Ngọc Lây	0	7	576.5	421	73.0%	7	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Lộc Bông	0	1	80	65	81.3%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Ko Xia 2	0	1	119	40	33.6%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH Khu TĐC	0	1	56	50	88.9%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH Trung tâm xã Ngọc Lây	0	1	122	100	82.1%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH Măng Rương	0	1	58	46	80.0%	1	0	0	0	0
6	Công trình CNSH thôn Mô Za	0	1	72	60	83.5%	1	0	0	0	0
7	Công trình CNSH thôn ĐăkPré	0	1	70	60	85.7%	1	0	0	0	0
VII	Ngọc Yêu	0	3	531	252	47.5%	3	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Tam Ring	0	1	131	49	37%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn BaTu 1, 3, Long Láy 2	0	1	200	166	83%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH Trung tâm xã Ngọc Yêu	0	1	200	37	19%	1	0	0	0	0
*	Tê Xăng	0	3	562	202	35.9%	3	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Tân Ba	0	1	130	30	23%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Tu Thó	0	1	169	107	63%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH TTX Tê Xăng	0	1	263	65	25%	1	0	0	0	0
*	Tu Mơ Rông	0	9	352	180	51.1%	9	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Tu Mơ Rông	0	1	49	30	61.2%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Văn Sang	0	1	20	0	0.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Đăk Chum 1	0	1	38	26	68.4%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Đăk Chum 2	0	1	30	22	73.3%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Đăk Ka	0	1	43	12	27.9%	1	0	0	0	0
6	Công trình CNSH thôn Long Leo	0	1	42	21	50.0%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
7	Công trình CNSH thôn Tu Cấp	0	1	53	37	69.8%	1	0	0	0	0
8	Công trình CNSH thôn Đăk Neang1	0	1	28	7	25.0%	1	0	0	0	0
9	Công trình CNSH thôn Đăk Neang2	0	1	49	25	51.0%	1	0	0	0	0
*	Văn Xuôi	0	5	212	156	73.6%	5	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Đăk Văn 1	0	1	55	36	65.5%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Đăk Văn 3	0	1	23	19	82.6%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Đăk Linh	0	1	36	19	52.8%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Ba Khen & TTX	0	1	38	37	97.4%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Long Tro	0	1	60	45	75.0%	1	0	0	0	0
V	Huyện Ngọc Hồi	1	13	82,873	3,002	3.6%	12	0	2	0	0
*	Xã Đăk Ang	0	4	954	530	55.6%	4	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Đăk Giá 1- Đăk Giá 2	0	1	418	221	52.9%	1	0	0	0	0
2	Nước tự chảy thôn Đăk Sút 1	0	1	126	39	31.0%	1	0	0	0	0
3	Nước tự chảy thôn Long Zôn	0	1	204	149	73.0%	1	0	0	0	0
4	Nước tự chảy thôn Đăk Blái - Đăk Romea	0	1	206	121	58.7%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Dục	0	5	730	429	58.8%	5	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Chả Nội 1	0	1	56	7	12.5%	1	0	0	0	0
2	Nước tự chảy thôn Nông Kon	0	1	105	70	66.7%	1	0	0	0	0
3	Nước tự chảy thôn Dục Nhầy 1,3	0	1	265	166	62.6%	1	0	0	0	0
4	Nước tự chảy thôn Dục Nhầy II	0	1	52	32	61.5%	1	0	0	0	0
5	Nước tự chảy thôn Chả Nhầy	0	1	252	154	61.1%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Kan	0	1	133	7	5.3%	1	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Hòa Bình	0	1	133	7	5.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nông	0	1	98	7	7.1%	1	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Tà Poók	0	1	98	7	7.1%	1	0	0	0	0
*	Đăk Xú	1	0	132	132	100.0%	0	0	1	0	0
1	Công trình cấp nước thị trấn Plei Kần	1	0	132	132	100.0%	0	0	1	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
*	Xã Pờ Y	0	1	80,426	1,876	2.3%	0	0	1	0	0
1	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Pờ Y	0	1	80,426	1,876	2.3%	0	0	1	0	0
*	Xã Sa Loong	0	1	400	21	5.3%	1	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Giang Lô I	0	1	400	21	5.3%	1	0	0	0	0
VI	Huyện Đắk Glei	0	69	6,911	4,629	67.0%	69	0	0	0	0
*	Xã Đắk Choong	0	7	1020	831	81.5%	7	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Kon Brôi	0	1	90	69	76.7%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn La Lua	0	1	80	60	75.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Mô Mam	0	1	200	165	82.5%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Đắk Glei	0	1	200	162	81.0%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Kon Năng	0	1	164	145	88.4%	1	0	0	0	0
6	Công trình CNSH thôn Liêm Răng, Kon Ròng, Bê Rê	0	1	136	120	88.2%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH khu TĐC thôn Kon Riêng	0	1	150	110	73.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Kroong	0	4	599	472	78.8%	4	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Đắk Túc	0	1	163	150	92.0%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đắk Gô	0	1	213	182	85.4%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Đắk Wác	0	1	113	70	61.9%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Núi Vai	0	1	110	70	63.6%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Long	0	10	1,171	562	48.0%	10	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Đắk xây	0	1	113	79	69.9%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Pêng Plong 1,2,3	0	1	132	16	12.1%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Dục Lang	0	1	150	107	71.3%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Vai Trang	0	1	104	0	0.0%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đắk Tu	0	1	138	113	81.9%	1	0	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Đắk Ôn	0	1	163	63	38.7%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH thôn Đắk Ác 1	0	1	85	60	70.6%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
8	Công trình NSH thôn Đăk Ác 2,3	0	1	147	69	46.9%	1	0	0	0	0
9	Công trình NSH thôn Long Yên	0	1	54	0	0.0%	1	0	0	0	0
10	Công trình NSH Đăk Ri Lâng	0	1	85	55	64.7%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Man	0	6	480	68	14.2%	6	0	0	0	0
1	Công trình nước SH thôn Măng Khên	0	1	113	0	0.0%	1	0	0	0	0
2	Công trình nước SH Đông Nây	0	1	47	16	34.0%	1	0	0	0	0
3	Công trình nước SH Khu TĐC Đông Nây	0	1	80	0	0.0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH Đăk Thông Tìn thôn Đông Lấp	0	1	113	0	0.0%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH Đăk Đum thôn Đông Lốc	0	1	47	0	0.0%	1	0	0	0	0
6	Công trình nước sinh hoạt thôn Đông Lốc nhỏ	0	1	80	52	65.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Môn	0	5	502	368	73.3%	5	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Đăk xam	0	1	100	98	98.0%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Ri Nặm	0	1	63	40	63.5%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Ri Mẹt	0	1	97	82	84.5%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Măng Lon-Đăk Tum	0	1	157	96	61.1%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đăk Nai	0	1	85	52	61.2%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nhoong	0	9	482	357	74.1%	9	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Roóc Nặm	0	1	66	57	86.4%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đăk Nớ	0	1	69	50	72.5%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Roóc Mẹt	0	1	60	54	90.0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Đăk Ga	0	1	72	63	87.5%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đăk Ung nhóm 3	0	1	63	32	50.8%	1	0	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Đăk Ung nhóm 1	0	1	40	30	75.0%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH thôn Đăk Nhoong	0	1	38	0	0.0%	1	0	0	0	0
8	Công trình NSH thôn Đăk Nhoong nhóm 1	0	1	41	38	92.7%	1	0	0	0	0
9	Công trình NSH nhóm Kon Brỏi	0	1	33	33	100.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Pek	0	11	1,655	1,442	87.1%	11	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
1	Công trình NSH thôn Đăk Rú	0	1	170	150	88.2%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đăk Tráp	0	1	140	120	85.7%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Đăk Nớ	0	1	75	60	80.0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Peng Sal Peng	0	1	180	160	88.9%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đăk Ven	0	1	180	160	88.9%	1	0	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Măng Rao	0	1	90	77	85.6%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH thôn Đăk Dền	0	1	150	130	86.7%	1	0	0	0	0
8	Công trình NSH thôn Dên Prông	0	1	180	155	86.1%	1	0	0	0	0
9	Công trình NSH thôn Pen Seil	0	1	180	150	83.3%	1	0	0	0	0
10	Công trình NSH thôn Đăk Đoát	0	1	160	150	93.8%	1	0	0	0	0
11	Công trình NSH thôn 14 B	0	1	150	130	86.7%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Plô	0	5	384	228	59.4%	5	0	0	0	0
1	Nước sinh hoạt Bung Koong (Lang lách)	0	1	72	54	75.0%	1	0	0	0	0
2	Nước sinh hoạt Bung Koong-Bung Tôn	0	1	50	16	32.0%	1	0	0	0	0
3	Nước sinh hoạt Pêng Lang	0	1	83	56	67.5%	1	0	0	0	0
4	Nước Sinh hoạt Đăk Bóok	0	1	63	32	50.8%	1	0	0	0	0
5	Nước sinh hoạt Đăk Bóok (nhóm 3)	0	1	116	70	60.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Mường Hoong	0	2	79	0	0.0%	2	0	0	0	0
1	Công trình NSH Làng mới	0	1	44	0	0.0%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH ĐCĐC TT cụm Tân Túc	0	1	35	0	0.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Linh	0	5	250	85	34.0%	5	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Kon Tua	0	1	35	15	42.9%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đăk Nai	0	1	41	20	48.8%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Đăk Dít	0	1	54	0	0.0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Tu Cú	0	1	63	0	0.0%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Kon Tuông	0	1	57	50	87.7%	1	0	0	0	0
*	Xã Xốp	0	5	289	216	74.7%	5	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
1	Công trình NSH thôn Kon Liêm	0	1	71	40	56.3%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Kon Liêm 2	0	1	71	60	84.5%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Xốp Nghét, Kon Liêm	0	1	71	59	83.1%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Long Ri	0	1	38	32	84.2%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đăk Xây	0	1	38	25	65.8%	1	0	0	0	0
VII	Huyện Kon Plông	0	75	5,974	3,442	57.6%	75	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nền	0	7	489	313	64.0%	7	0	0	0	0
1	CNSH Xô Luông, Làng Vương	0	1	94	61	95.8%	1	0	0	0	0
2	CNSH Tu Ngú	0	1	28	24	89.8%	1	0	0	0	0
3	CNSH Tu Rét	0	1	45	24	53.1%	1	0	0	0	0
4	CNSH Đăk Lúp, Đak Lai	0	1	77	48	88.9%	1	0	0	0	0
5	CNSH Nước Tiêu, Nước Bút	0	1	132	87	73.4%	1	0	0	0	0
6	CNSH Tu Thôn	0	1	56	34	61.1%	1	0	0	0	0
7	CNSH TĐC Xô Thác	0	1	58	35	60.8%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Rìng	0	15	813	400	49.2%	15	0	0	0	0
1	CNSH Trung tâm xã	0	1	35	24	69.0%	1	0	0	0	0
2	CNSH Đăk Doa	0	1	59	36	60.9%	1	0	0	0	0
3	CNSH Đăk Sao (Đăk Da)	0	1	45	37	81.8%	1	0	0	0	0
4	CNSH Ngọc Hoàng	0	1	45	28	57.5%	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Chờ	0	1	49	30	45.2%	1	0	0	0	0
6	CNSH Ngọc Rìng	0	1	35	30	86.3%	1	0	0	0	0
7	CNSH Đăk Da	0	1	125	28	22.4%	1	0	0	0	0
8	CNSH Tăng Pơ	0	1	38	22	57.5%	1	0	0	0	0
9	CNSH Đăk Ang	0	1	45	29	55.3%	1	0	0	0	0
10	CNSH Đăk Lóa	0	1	45	15	33.2%	1	0	0	0	0
11	CNSH Đăk Lâng	0	1	52	12	23.0%	1	0	0	0	0
12	CNSH Đăk Măng Lây	0	1	52	32	61.3%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
13	CNSH Đắk La	0	1	41	36	87.8%	1	0	0	0	0
14	CNSH Đắk Niêu	0	1	24	15	61.6%	1	0	0	0	0
15	CNSH Ngọc Chè	0	1	122	26	21.4%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Tăng	0	10	782	350	44.8%	10	0	0	0	0
1	CNSH Rô Xia 1	0	1	42	26	95.8%	1	0	0	0	0
2	CNSH Rô Xia 2, 3	0	1	70	43	60.4%	1	0	0	0	0
3	CNSH Vi Rin	0	1	58	41	55.6%	1	0	0	0	0
4	CNSH Đắk Pờ Rồ	0	1	40	25	88.9%	1	0	0	0	0
5	CNSH Làng Rô Xia 3	0	1	70	43	14.4%	1	0	0	0	0
6	CNSH khu TĐC Đắk Tăng	0	1	303	68	19.8%	1	0	0	0	0
7	CNSH Vi Rơ Ngheo	0	1	31	22	76.7%	1	0	0	0	0
8	CNSH 28 hộ TĐC Đắk Tăng	0	1	37	26	60.9%	1	0	0	0	0
9	CNSH Làng Măng Mốc	0	1	52	8	92.0%	1	0	0	0	0
10	CNSH Làng Đắk Xa	0	1	80	48	28.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Hiếu	0	4	335	291	86.9%	4	0	0	0	0
1	CNSH Kon Plinh	0	1	35	33	94.3%	1	0	0	0	0
2	CNSH Vi Glong	0	1	129	110	85.3%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Plong	0	1	38	36	94.7%	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Klùng	0	1	133	112	82.7%	1	0	0	0	0
*	Xã Măng Bút	0	13	1549	923	59.6%	13	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đắk Lanh	0	1	125	82	45.5%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đắk Giắc	0	1	87	57	60.9%	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đắk Chun	0	1	136	83	61.2%	1	0	0	0	0
4	CNSH Măng Lép	0	1	50	33	67.8%	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Kô Chát	0	1	132	82	61.3%	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Long Rua	0	1	53	18	17.7%	1	0	0	0	0
7	CNSH Măng Bút	0	1	118	93	80.3%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
8	CNSH thôn Vãng Loa	0	1	104	80	66.1%	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Đăk Y Pai	0	1	70	44	61.8%	1	0	0	0	0
10	CNSH các thôn: Đăk Niêng, Đăk PLeng, Đăk Pông	0	1	278	108	9.3%	1	0	0	0	0
11	CNSH thôn Tu Nông	0	1	239	122	30.6%	1	0	0	0	0
12	CNSH thôn Ngọc Mô	0	1	94	80	85.5%	1	0	0	0	0
13	CNSH Đăk Pleng	0	1	63	41	63.5%	1	0	0	0	0
*	Xã Măng Cành	0	7	546	345	63.1%	7	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Du	0	1	73	50	68.5%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Ne	0	1	63	40	63.9%	1	0	0	0	0
3	CNSH Măng Mo, Măng Bành	0	1	80	51	63.8%	1	0	0	0	0
4	CNSH Măng Cành	0	1	70	45	64.7%	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Kon Năng 2	0	1	70	46	66.1%	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Kon Tu Răng 2 và khu 37 hộ	0	1	129	100	67.4%	1	0	0	0	0
7	CNSH Kon Năng	0	1	63	13	20.8%	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Tem	0	17	1252	676	54.0%	17	0	0	0	0
1	CNSH Măng K Rí 1	0	1	56	34	61.1%	1	0	0	0	0
2	CNSH Măng K Rí 2	0	1	97	30	30.8%	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đăk Chè 1	0	1	45	8	22.1%	1	0	0	0	0
4	CNSH Đăk Lò 1	0	1	111	68	61.1%	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Lò 2	0	1	77	47	61.4%	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Đăk Tàh Cót	0	1	28	17	39.5%	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Đăk Nót	0	1	42	13	31.1%	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Đăk Cua 1	0	1	56	34	30.5%	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Đăk Cua 2	0	1	45	28	53.1%	1	0	0	0	0
10	CNSH thôn Kíp Linh	0	1	104	63	50.8%	1	0	0	0	0
11	CNSH thôn Điek Pét	0	1	139	55	30.2%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
12	CNSH thôn Măng Nách	0	1	104	42	21.1%	1	0	0	0	0
13	CNSH thôn Điek Tà Âu	0	1	70	43	27.3%	1	0	0	0	0
14	CNSH thôn Điek Tem	0	1	104	83	30.7%	1	0	0	0	0
15	CNSH thôn Điek Chè 2	0	1	70	46	66.1%	1	0	0	0	0
16	CNSH thôn Điek Nót 2	0	1	52	33	63.3%	1	0	0	0	0
17	CNSH thôn Điek Nót 3	0	1	52	32	61.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Pờ Ê	0	2	208	144	69.2%	2	0	0	0	0
1	CNSH Trung tâm xã	0	1	104	70	67.3%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn 6 (Vi Ka Oa)	0	1	104	74	71.2%	1	0	0	0	0
VIII	Huyện Kon Rẫy	1	30	4,127	3,104	75.2%	30	0	1	0	0
*	Xã Đăk Kôi	0	8	703	363	51.7%	8	0	0	0	0
1	CNSH Thôn 1	0	1	46	28	60.7%	1	0	0	0	0
2	CNSH Thôn 2	0	1	120	85	70.8%	1	0	0	0	0
3	CNSH Thôn 3	0	1	196	10	5.1%	1	0	0	0	0
4	CNSH Thôn 4	0	1	46	20	43.3%	1	0	0	0	0
5	CNSH Thôn 5, 6	0	1	52	40	76.3%	1	0	0	0	0
6	CNSH Thôn 7A, 7B	0	1	50	24	48.0%	1	0	0	0	0
7	CNSH Thôn 8	0	1	42	36	86.3%	1	0	0	0	0
8	Công trình CNSH thôn 9, thôn 10	0	1	150	120	80.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Pnê	0	7	643	505	78.5%	7	0	0	0	0
1	CNSH Đăk Mơ Nam (Thôn 1)	0	1	68	58	85.4%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Túc (Thôn 1)	0	1	80	78	97.5%	1	0	0	0	0
3	CNSH Đăk Năm (Thôn 2)	0	1	72	62	86.1%	1	0	0	0	0
4	CNSH Đăk Po (Thôn 2)	0	1	32	20	62.5%	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Kon Gô 1 (Thôn 3)	0	1	96	-	0.0%	1	0	0	0	0
6	CNSH TTCX (Thôn 2, 3)	0	1	180	178	98.9%	1	0	0	0	0
7	CNSH Thôn 4	0	1	115	109	94.8%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
*	Xã Đăk Ruồng	0	4	549	453	82.6%	4	0	0	0	0
1	CNSH Kon Nhên (Thôn 8)	0	1	125	98	78.7%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Srệt (Thôn 9)	0	1	168	155	92.3%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Tuh (Thôn 11)	0	1	56	20	35.7%	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Slac (Thôn 12)	0	1	200	180	90.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Tơ Lung	0	7	574	449	78.2%	7	0	0	0	0
1	CNSH Kon Lỗ (Thôn 1)	0	1	75	65	86.7%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Long (Thôn 2)	0	1	94	70	74.5%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Bì (Thôn 3)	0	1	113	75	66.4%	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Măng Tu (Thôn 4)	0	1	117	96	82.1%	1	0	0	0	0
5	CNSH Kon Vi Vàng (Thôn 5)	0	1	60	55	91.7%	1	0	0	0	0
6	CNSH Kon Rá (Thôn 6)	0	1	40	30	75.0%	1	0	0	0	0
7	CNSH Kon Lung (Thôn 7)	0	1	75	58	77.3%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Tờ Re	0	3	819	616	75.2%	3	0	0	0	0
1	CNSH Thôn 12	0	1	151	80	53.0%	1	0	0	0	0
2	CNSH Thôn 4, 5, 6	0	1	268	250	93.3%	1	0	0	0	0
3	CNSH Thôn 7, 8	0	1	400	286	71.5%	1	0	0	0	0
*	Xã Tân Lập	1	1	840	718	85.5%	1	0	1	0	0
1	CNSH Kon Du	0	1	140	137	97.9%	1	0	0	0	0
2	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	1	0	700	581	83.0%	0	0	1	0	0
IX	Huyện Sa Thầy	0	17	2,947	1,939	65.8%	17	0	0	0	0
*	Xã Hơ Moong	0	5	942	710	75.4%	5	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Đăk Wót	0	1	224	46	20.5%	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Đăk Yo	0	1	300	288	96.0%	1	0	0	0	0
3	Cấp NSH làng Kà Bầy	0	1	230	211	91.7%	1	0	0	0	0
4	Cấp nước sinh hoạt làng Ktu xã Hơ Moong (xây mới từ nguồn vốn WB)	0	1	120	97	80.8%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
5	Cấp nước khu giãn dân làng Đăk Wót (xây mới từ nguồn vốn WB)	0	1	68	68	100.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Mô Rai	0	1	56	0	0.0%	1	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Kênh	0	1	56	0	0.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Rờ Koi	0	2	840	485	57.7%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH thôn Khơk Klong (mới được sửa chữa, nâng cấp năm 2020)	0	1	190	170	89.5%	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng, Rờ Koi Đăk Đe (CT năm 2000, sửa chữa năm 2015, bàn giao năm 2017)	0	1	650	315	48.5%	1	0	0	0	0
*	Xã Sa Bình	0	2	190	137	72.1%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH thôn Bình Nam	0	1	100	76	76.0%	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Bình Loong	0	1	90	61	67.8%	1	0	0	0	0
*	Xã Sa Nghĩa	0	1	150	132	88.0%	1	0	0	0	0
1	Cấp NSH thôn Đăk Tăng	0	1	150	132	88.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Sa Nhơn	0	1	108	85	78.7%	1	0	0	0	0
1	Cấp NSH thôn Nhơn Bình	0	1	108	85	78.7%	1	0	0	0	0
*	Xã Ya Ly	0	2	88	30	34.1%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Tum	0	1	44	30	68.2%	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Chờ	0	1	44	0	0.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ya Tăng	0	2	203	0	0.0%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Điệp Look	0	1	128	0	0.0%	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Tráp	0	1	75	0	0.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ya Xiêr	0	1	370	360	97.3%	1	0	0	0	0
1	Xuân)	0	1	370	360	97.3%	1	0	0	0	0
X	Huyện Ia H'Drai	6	0	124	158	127.4%	6	0	0	0	0
*	Xã Ia Dom	3	0	74	86	116.2%	3	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác
1	CNSH trường mầm non Tuổi Ngọc (Điểm trường thôn Ia Muung)	1	0	20	20	100.0%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Ia Muung và hạng mục phụ trợ	1	0	14	16	114.3%	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn thôn 4	1	0	40	50	125.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ia Dom	2	0	20	16	80.0%	2	0	0	0	0
1	CNSH và hạng mục phụ trợ thôn 1, xã Ia Đal	1	0	10	11	110.0%	1	0	0	0	0
2	CNSH hạng mục phụ trợ thôn 1, thôn 2	1	0	10	5	50.0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ia Toi	1	0	30	56	186.7%	1	0	0	0	0
1	CNSH thôn Ia Đor	1	0	30	56	186.7%	1	0	0	0	0
	Tổng	32	284	126,247	30,525	24.2%	299	0	15	1	0